TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2024
V/v "Yêu cầu không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Đỗ Tấn Trường
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Khuyến
Ông Nguyễn Duy Khải

- *Thư ký phiên toà*: Bà Vũ Thị Duyên -Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*: Ông Ngô Văn Phương - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2023/TLST-HN&GĐ ngày 16/10/2023 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Th, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Thôn 2, Xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Đào Văn Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 2, Xã l, Huyện p, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Quốc Th – Phó giám đốc phụ trách Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v – chi nhánh b; Địa chỉ: Đường ĐT 741, Thôn t, Xã b, Huyện p, Tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị Th trình bày*:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Đào Văn Đ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Trong qúa trình sống chung thì năm nào cũng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, nguyên nhân là do ông Đ thường xuyên kiếm chuyện đánh đập đập bà, bà cũng đã báo chính quyền địa phương để can thiệp hòa giải nhiều lần nhưng ông Đ không thay đổi. Nay các con bà đã lớn, bà cảm thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà và ông Đ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Đ.

- *Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Qúa trình sống chung bà và ông Đ có 03 con chung gồm: anh Đào Duy D, sinh năm 1994, anh Đào Thùy D, sinh năm 1998 và chị Đào Thị Mỹ D, sinh năm 2005. Các con chung đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Trong thời kỳ sống chung với nhau từ năm 1993 cho đến nay, bà và ông Đ đã tạo dựng được các khối tài sản, cụ thể:

+ Thửa đất diện tích 391,6m^2 (trong đó có 280m^2 đất ở) thuộc thửa 83, tờ bản đồ 70, trên đất có căn nhà cấp 4 tại thôn 2, xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước.

+ Thửa đất diện tích 40.980,5m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa 01, tờ bản đồ 26 trên đất có vườn điều tại thôn 10, xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước.

+ Thửa đất diện tích 24.215,2m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa 02, tờ bản đồ 26 trên đất có vườn cao su tại thôn 10, xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước.

Cả 03 thửa đất điều đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà và ông Đ. Nay bà yêu cầu được chia đối khối tài sản trên theo quy định pháp luật.

- *Về nợ chung:* Bà và ông Đ có vay tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh b số tiền 900 triệu đồng vào khoảng tháng 02/2023 và có thế chấp thửa đất trồng điều diện tích 40.980,5m^2. Nay bà yêu cầu Tòa án cũng chia đối khoản nợ này, mỗi người chịu ½ khoản nợ.

Đến ngày 14/12/2023 bà Th có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần chia tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đào Văn Đ trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Th sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay bà Th yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Th thì ông không có ý kiến gì.

+ Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Ông với bà Th có 03 con chung như bà Th trình bày. Nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết. Bà Th yêu cầu thì ông đồng ý không có ý kiến gì nhưng bà Th phải chịu án phí, ông không chịu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v trình bày: Hộ ông Đào Văn Đ, bà Vũ Thị Th

có vay tại Ngân hàng 02 khoản vay gồm khoản vay 800 triệu đồng ngày ngày 02/02/2023 có thế chấp thưa đất diện tích 40.980,5m^2; khoản vay 100 triệu đồng ngày 26/01/2023 có thế chấp thửa đất 24.215,2m^2. Nay bà Th, ông Đ giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Th với ông Đ. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, các bên không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung, nguyên đơn bà Vũ Thị Th có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với nội dung này, bị đơn ông Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng không yêu cầu giải quyết, dó đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này của bà Thanh, đồng thời giải quyết hậu quả của việc đình chì theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng*:

Bà Vũ Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn ông Đào Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại Thôn 2, Xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung*". Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn v vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Đ đã được triệu tập lần thứ hai như vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[a] Xét yêu cầu không công nhận vợ chồng của nguyên đơn bà Vũ Thị Th, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Th xác định bà và ông Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay tại xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, quá trình chung sống bà với ông Đ có 03 con chung gồm anh Đào Duy D, sinh năm 1994, anh Đào Thùy D, sinh năm 1998 và chị Đào Thị Mỹ D, sinh năm 2005, điều cũng được ông Đ thừa nhận; tại Công văn số 27/UBND-TP ngày 12/12/2023 của UBND Xã l cũng xác nhận bà Th và ông Đ không có thông tin đăng ký kết hôn hoặc xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại UBND Xã l. Như vậy, việc bà Thvà ông Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn. Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì bà Th và ông Đ không thuộc trường hợp hôn nhân thực tế, dó đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng giữa bà Th và ông Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Th và ông Đ, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th về phần này được chấp nhận.

[b] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Th và ông Đ có 03 con chung là gồm anh Đào Duy D, sinh năm 1994, anh Đào Thùy D, sinh năm 1998 và chị Đào Thị Mỹ D, sinh năm 2005. Hiện các con đã trưởng thành, bà Th, ông Đ cũng không yêu cầu giải quyết về con chung và cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[c] Về tài sản chung, nợ chung: Theo đơn khởi kiện, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm: Thửa đất 391,6m^2 trên đất có căn nhà cấp 4 tại thôn 2, xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước, thửa đất 40.980,5m^2 trên đất có vườn điều, thửa đất 24.215,2m^2 tại thôn 10, xã l, Huyện p, Tỉnh Bình Phước. Đồng thời cũng yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ chung 900 triệu đồng vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn v chi nhánh b. Tuy nhiên đến ngày 14/12/2023 nguyên đơn bà Th có đơn xin rút đối với yêu cầu về phần chia tài sản chung, nợ chung nêu trên. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn bà Th là tự nguyện, không trái pháp luật, bị đơn ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn v cũng không yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản chung và nợ chung. Căn cứ

vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với phần này.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 5.000.000 đồng, nguyên đơn bà Thanh phải chịu (đã nộp xong).

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Bà Vũ Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39,147, 157, 217, 218, 227, 228, 235, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Th về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Đào Văn Đ;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị Th với ông Đào Văn Đ.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét giải quyết.

[3] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của nguyên đơn bà Vũ Thị Th. Bà Vũ Thị Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 5.000.000 đồng, nguyên đơn bà Vũ Thị Thanh phải chịu (đã nộp xong).

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Vũ Thị Th phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 60.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016378 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị Th số tiền tạm án ứng phí còn lại 60.200.000 đồng (Sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;
- THADS huyện Phú Riềng;
- UBND xã l;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Tấn Trường